yú léi

鱼雷

noun · torpedo

Example Sentences

qián tǐng fā shè le yī méi yú léi
潜 艇 发 射 了 一 枚 鱼 雷 。

The submarine launched a torpedo.

yú léi de sù dù fēi cháng kuài
鱼 雷 的 速 度 非 常 快 。

The torpedo's speed is very fast.

hǎi jūn yǎn xí zhōng shǐ yòng le xīn xíng yú léi
海 军 演 习 中 使 用 了 新 型 鱼 雷 。

A new type of torpedo was used in the naval exercise.

Trace each character, then write the word on your own.